

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VRG)

CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày 15/01/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.5%	38.3%	44.4%

DT thuần
2023

549
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 426 | 347%

LN thuần
2023

250
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 187 | 297%

LN sau thuế
2023

195
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 145 | 291%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

45.5%

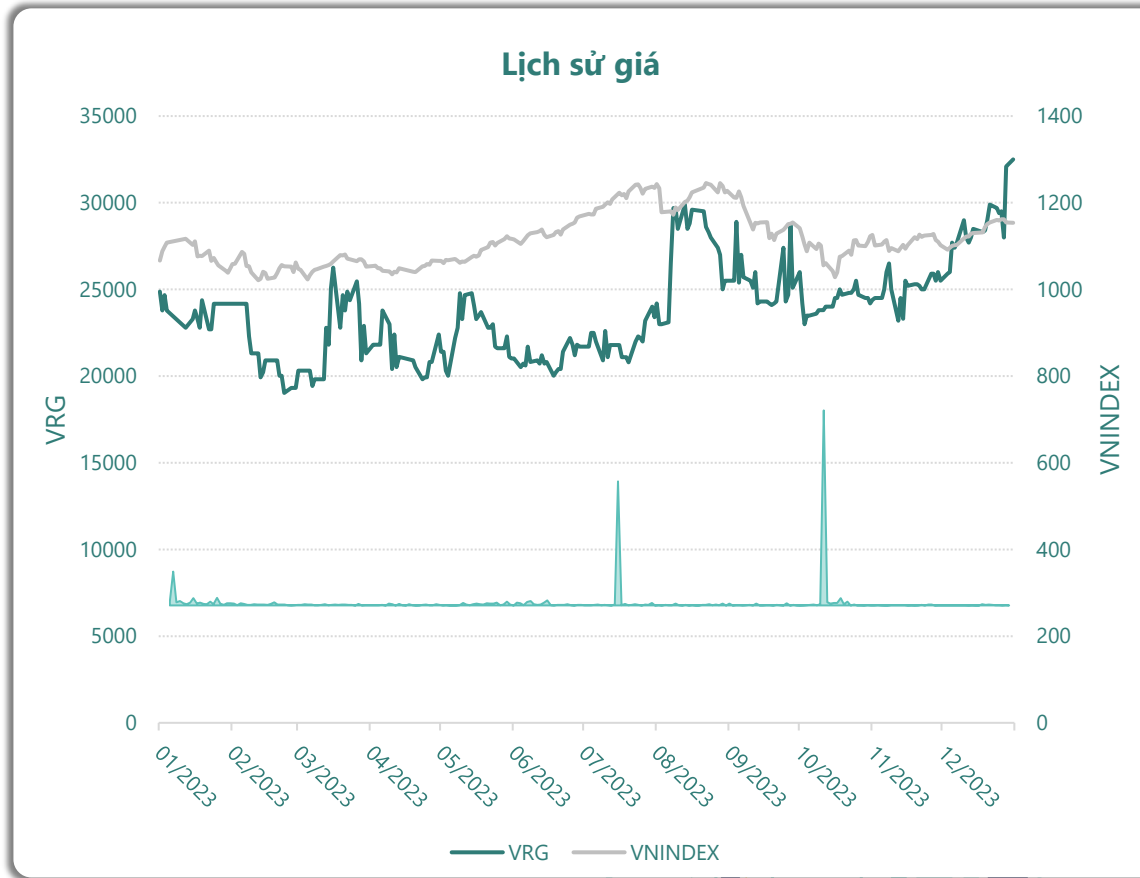
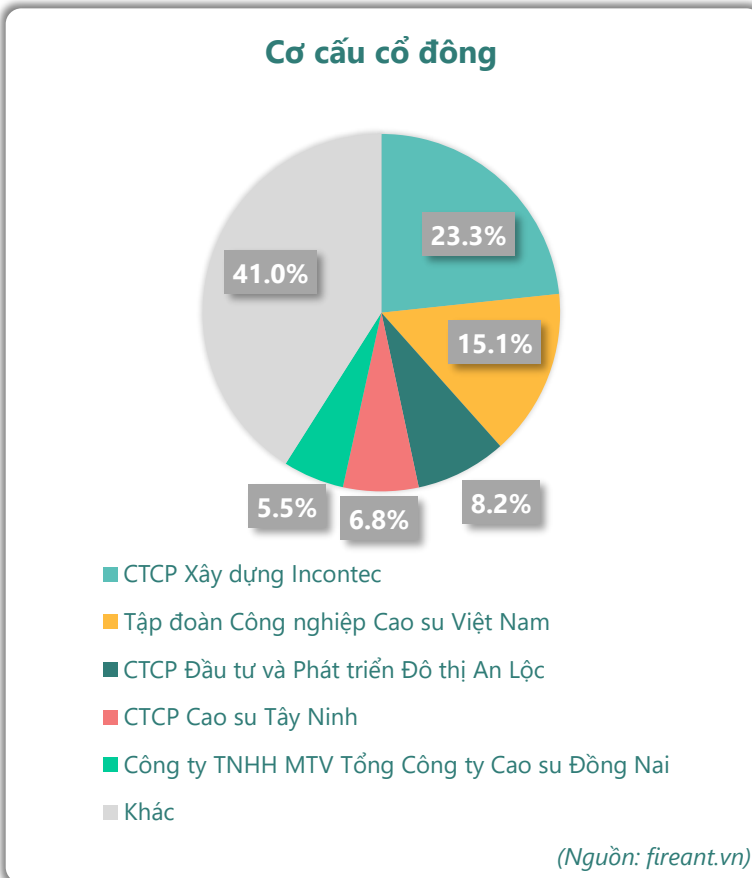
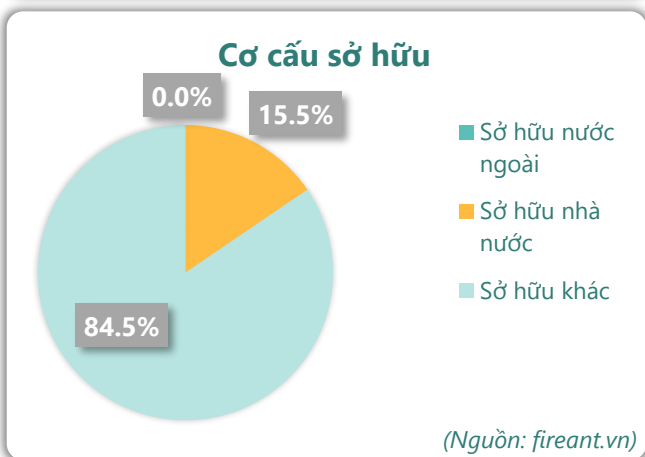
YoY: +/- ▼ 5.7%

ROE
2023

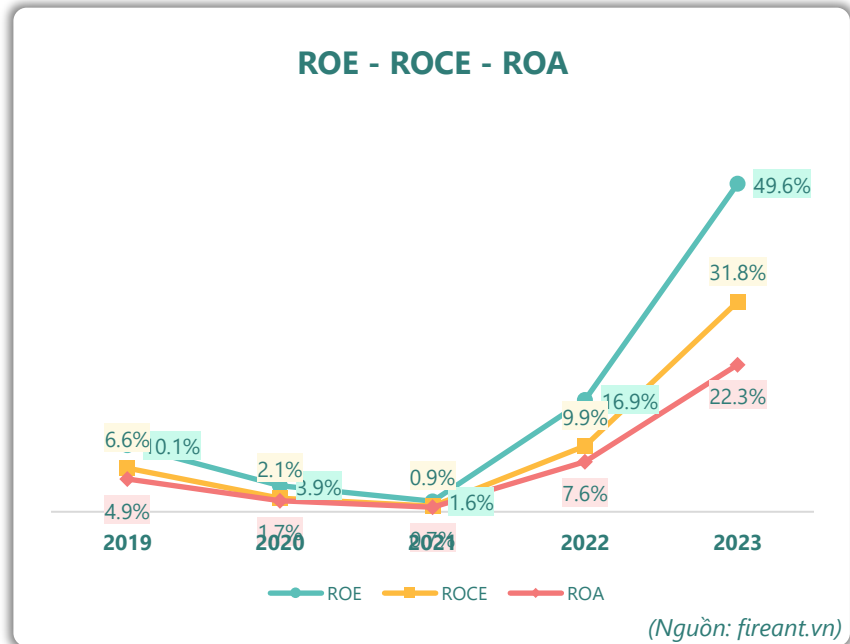
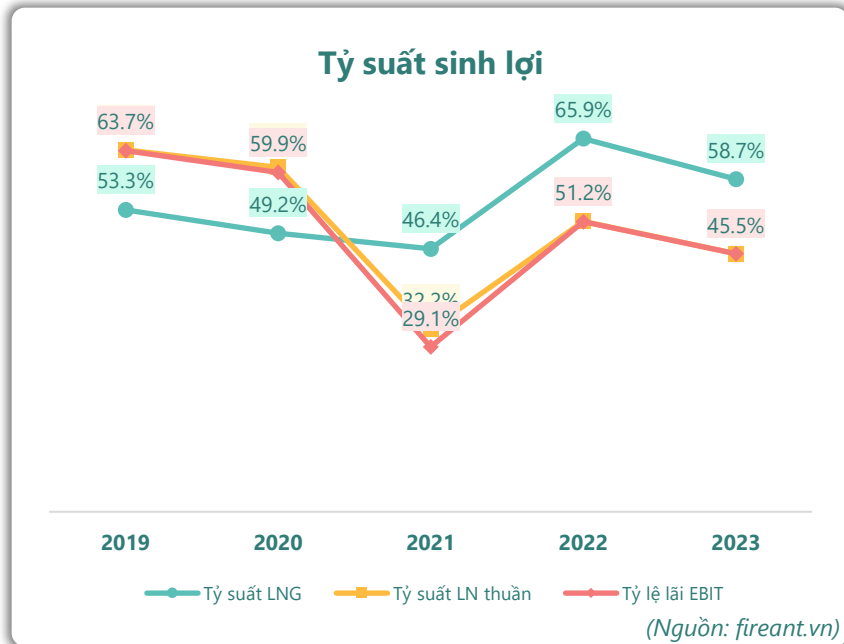
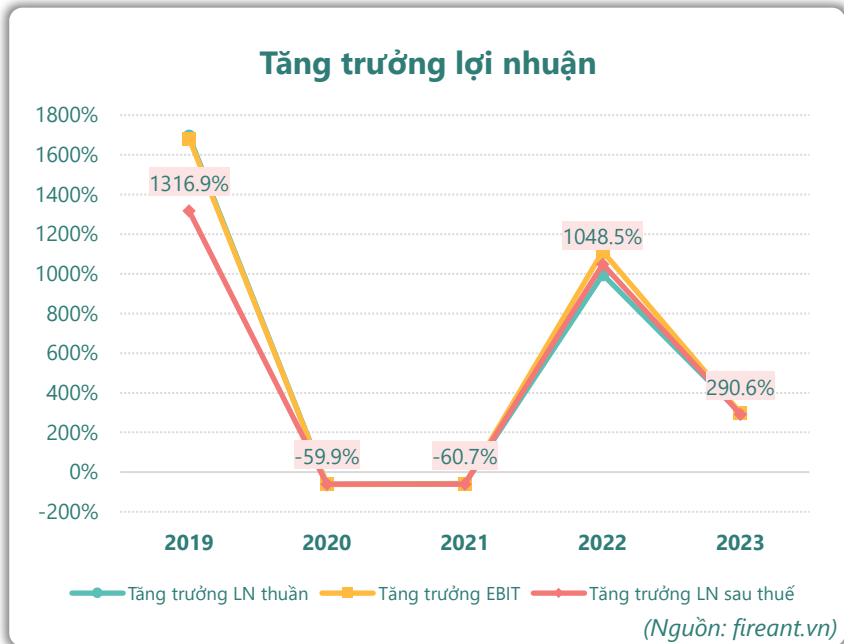
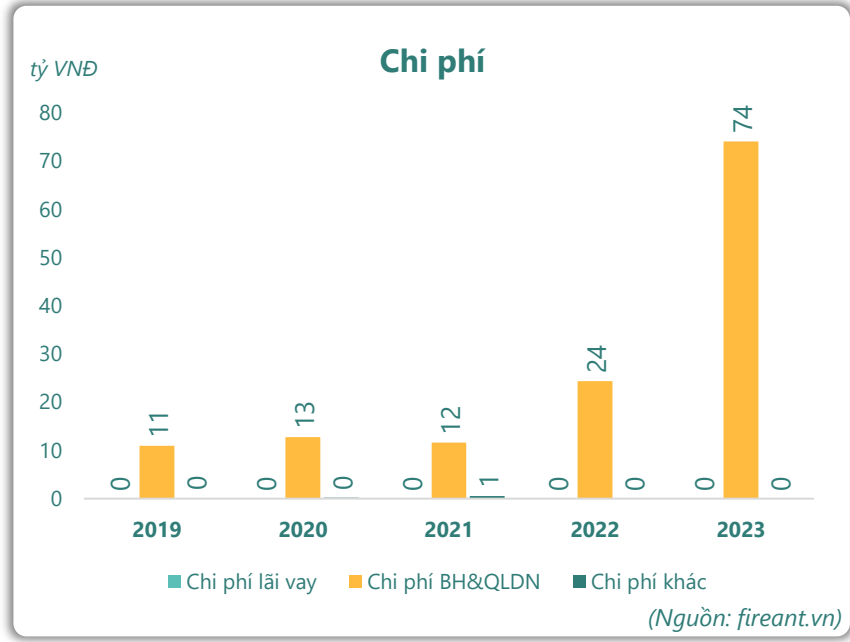
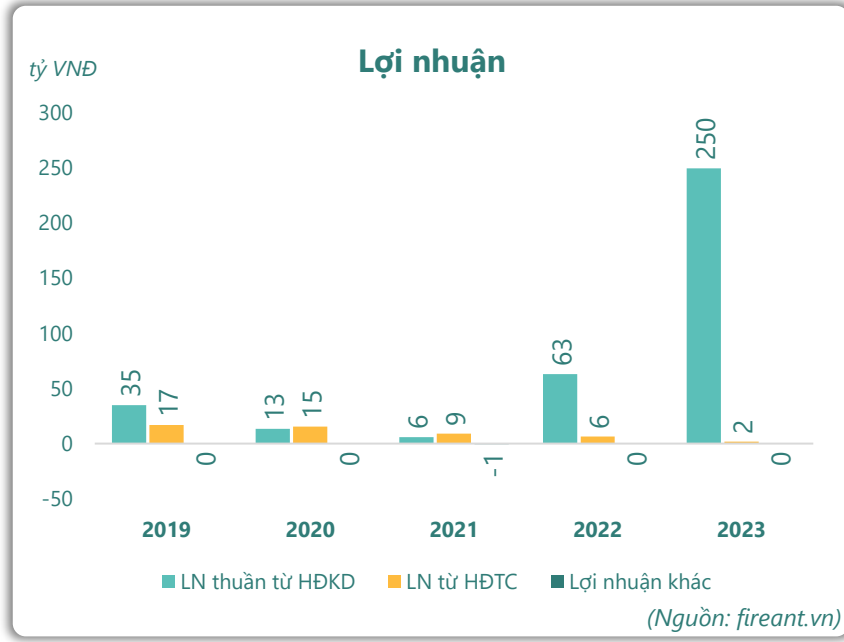
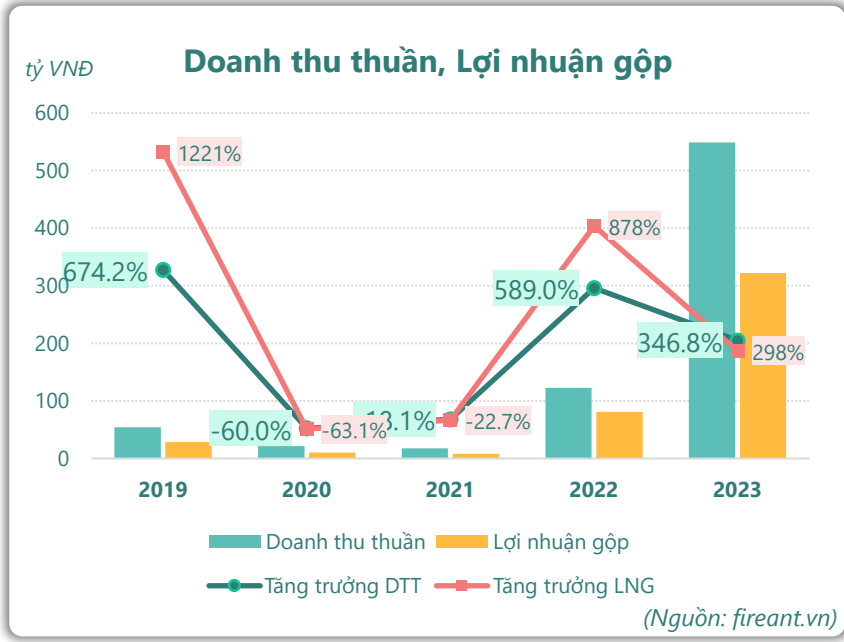
49.6%

YoY: +/- ▲ 32.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,029 - 32,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	842
Số lượng CPLH (CP)	25,894,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	7,531
P/E	3.8



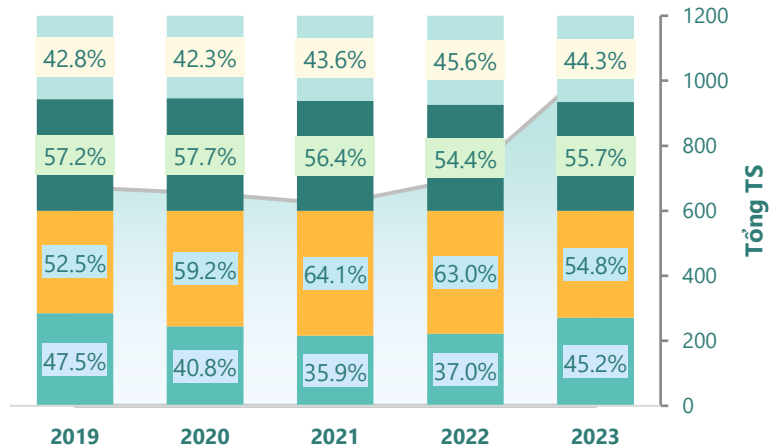
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

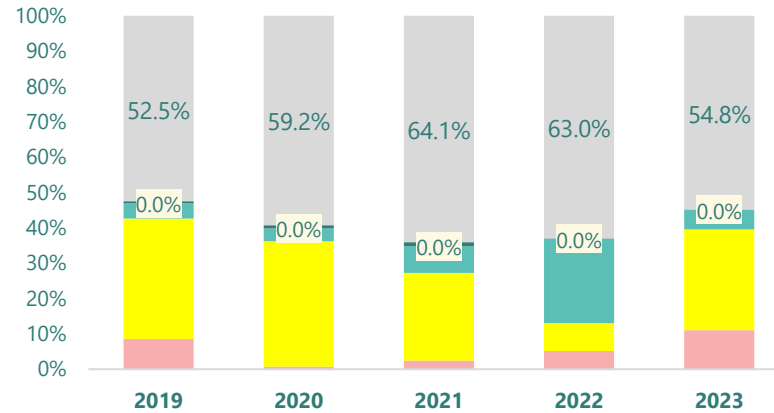
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



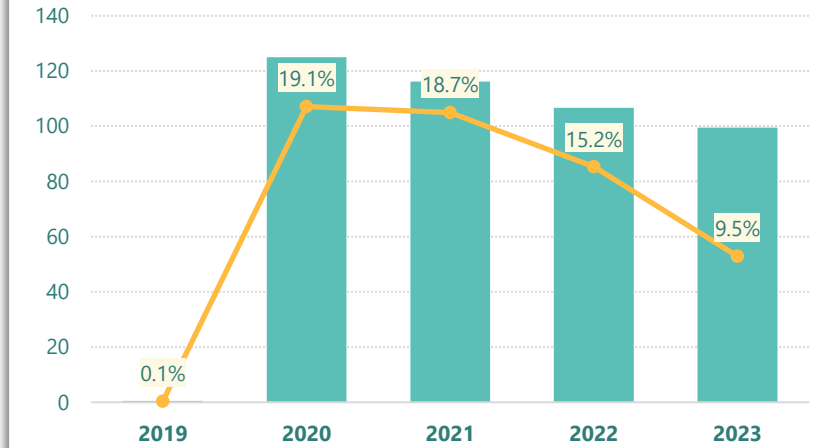
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

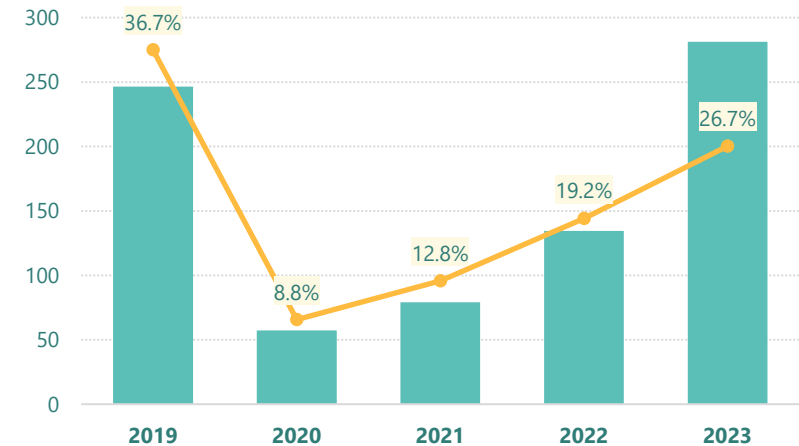


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

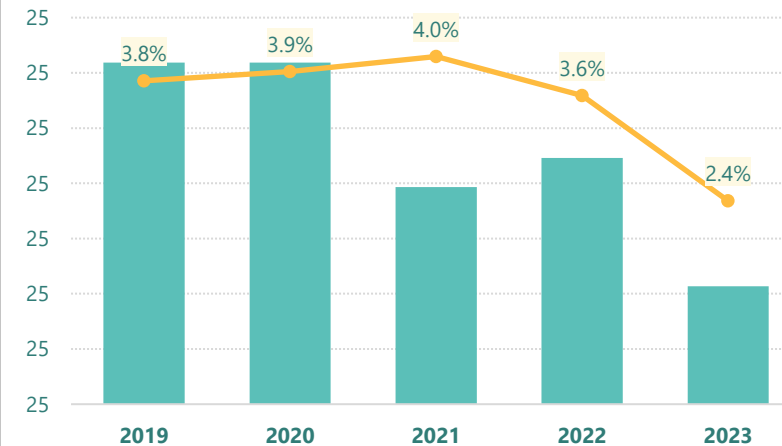


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

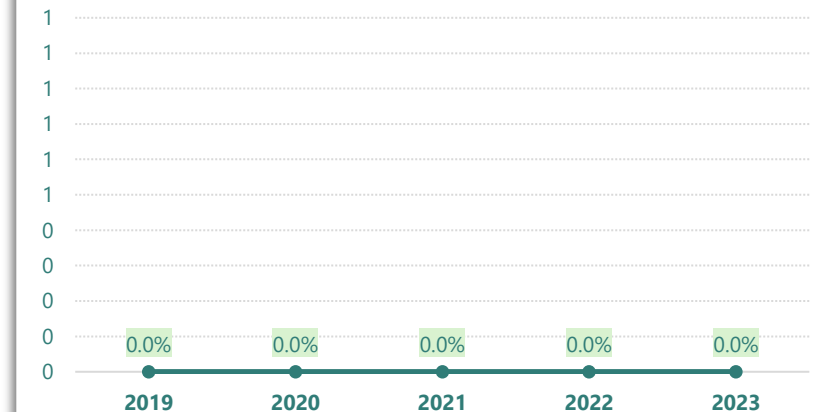


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

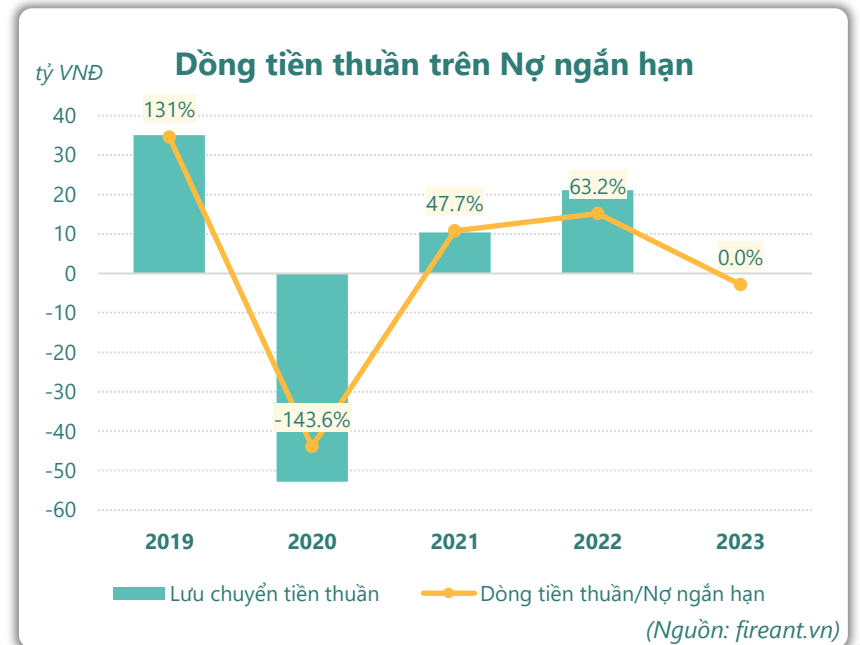
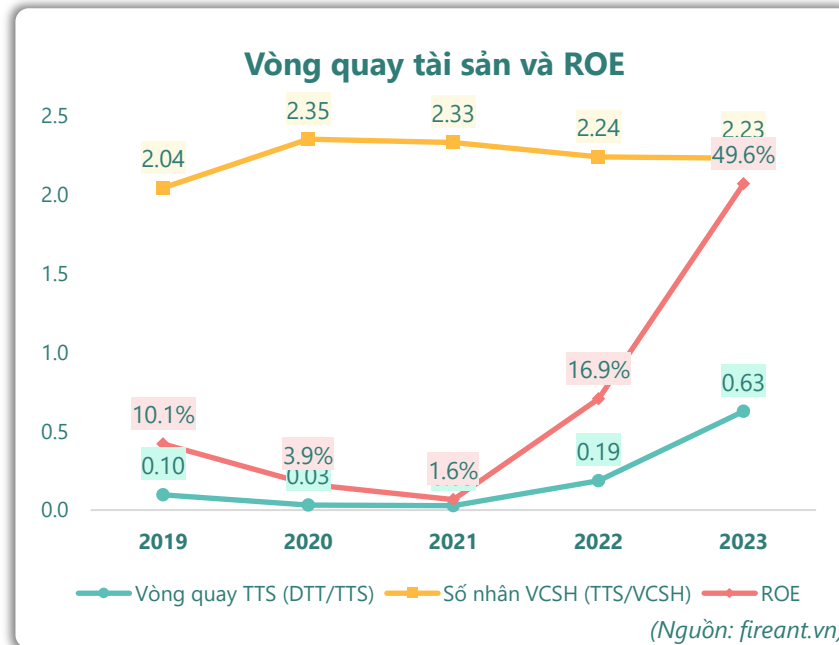
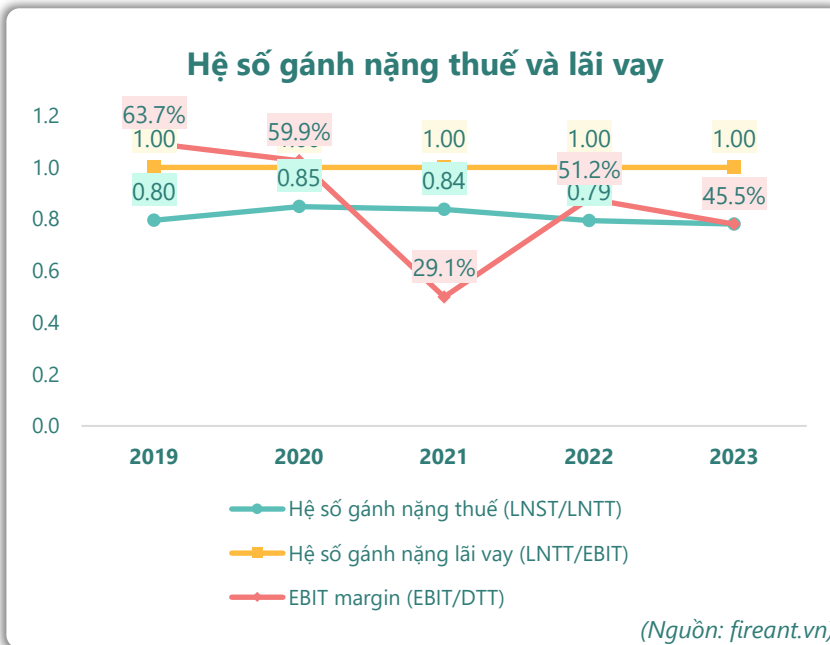
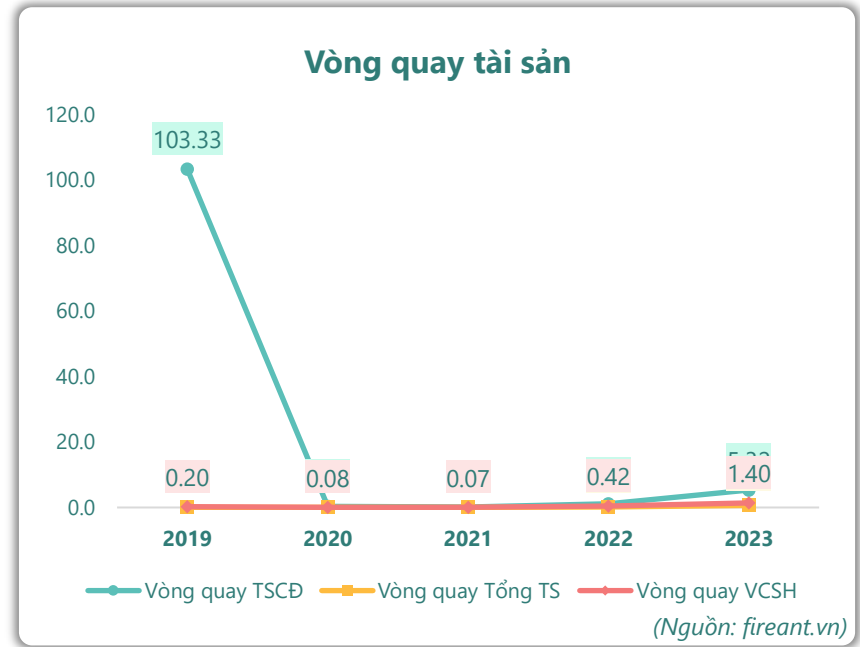
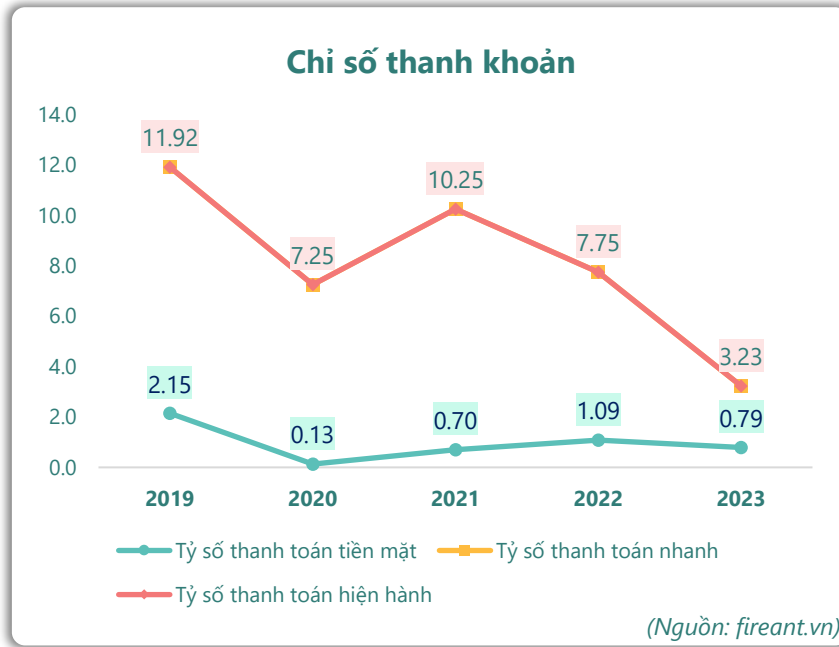
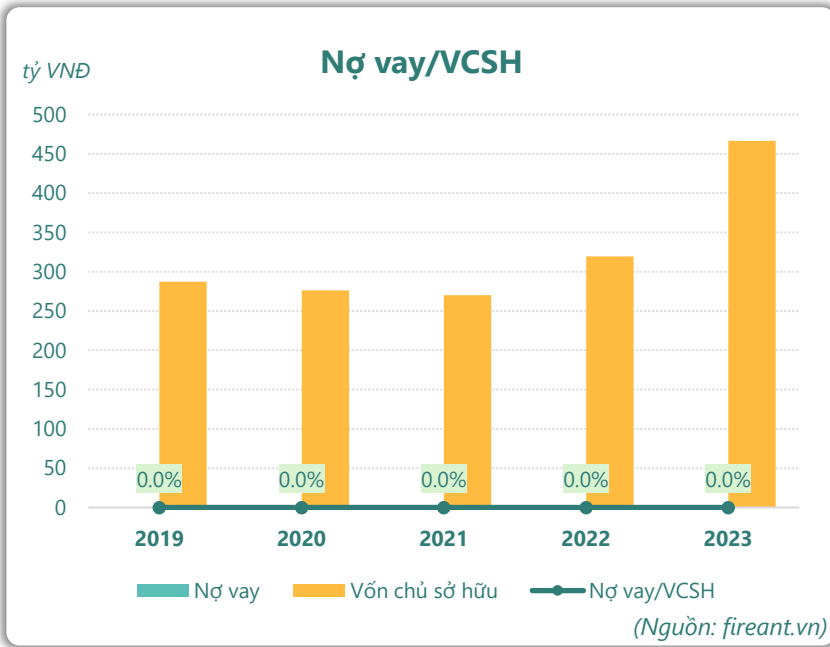


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	21.8	17.8	123	549
Giá vốn hàng bán	11.1	9.55	41.9	227
Lợi nhuận gộp	10.7	8.27	80.9	322
Doanh thu HĐTC	15.3	9.31	6.39	2.67
Chi phí TC	0.00	0.23	-0.02	0.86
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	3.25	19.4
Chi phí QLDN	12.7	11.6	21.1	54.7
LN thuần từ HĐKD	13.2	5.74	62.9	250
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.55	-0.02	-0.03
LN trước thuế	13.0	5.19	62.9	250
Lợi nhuận sau thuế	11.1	4.35	49.9	195
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	4.35	49.9	195

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.02	-62.6	-28.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	83.0	50.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-10.0	-0.53	0
Tiền đầu kỳ	57.6	4.81	15.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	-52.8	10.4	21.1	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.81	15.2	36.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	654	620	700	1,053
Tài sản ngắn hạn	267	223	259	475
Tiền và tương đương tiền	4.81	15.2	36.3	116
Đầu tư tài chính ngắn hạn	232	154	55.0	300
Phải thu ngắn hạn	23.9	46.5	167	58.7
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	6.06	6.93	0.71	0.50
Tài sản dài hạn	387	397	441	577
Phải thu dài hạn	80.9	80.9	80.9	80.9
Tài sản cố định	125	116	107	99.5
Bất động sản đầu tư	98.5	95.9	93.2	90.6
Tài sản dở dang	57.2	79.2	135	281
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	25.1	25.1	24.9
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.08	0.23	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	377	350	380	586
Nợ ngắn hạn	36.8	21.7	33.4	147
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	10.1	7.17	23.0
Nợ dài hạn	340	328	347	439
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	277	270	319	466
Vốn chủ sở hữu	277	270	319	466
Vốn điều lệ	259	259	259	259
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)